

Bản án số: 78/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 22/8/2024

V/v: “Không công nhận quan hệ vợ chồng; tranh chấp về nuôi con của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HL- TỈNH QUẢNG NINH

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Bạch Bích

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Đức Nhân

2. Bà Phạm Thị Hiền

- *Thư ký phiên tòa:* bà Phạm Thị Thu Hà- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố HL tham gia phiên tòa:* ông Trần Anh Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố HL xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2024 về việc: “Không công nhận quan hệ vợ chồng; tranh chấp về nuôi con của nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 141/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** chị Trần Thị D, sinh năm 1978; nơi thường trú: thôn TN, xã H2, huyện TY, tỉnh Quảng Ninh- có mặt.

- **Bị đơn:** anh Đoàn Ngọc H, sinh năm 1974; nơi thường trú: tổ 3B, khu 7A, phường HH, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh - có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 03/5/2024, bản tự khai đề ngày 10/6/2024, nguyên đơn chị Trần Thị D trình bày: ngày 01/7/2007, chồng chị D là anh Nguyễn Văn An chết. Đến năm 2012, chị D chung sống như vợ chồng với anh Đoàn Ngọc H tại thôn TN, xã H2, huyện TY, tỉnh Quảng Ninh và có một con chung sinh năm 2013. Tuy nhiên, chị và anh H không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Sau khi về chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách hai người không hợp nhau, giữa chị và anh Hoà thường xuyên xảy ra va chạm, đánh cãi chửi nhau. Từ năm 2020 đến nay chị và anh Hoà không còn sống chung với nhau nữa. Nay chị làm đơn

yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh H. Quá trình chung sống, chị và anh H có 01 con chung là Đoàn Hồng H1, sinh ngày 27/3/2013. Khi giải quyết không công nhận là vợ chồng, chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung đến khi thành niên và không yêu cầu anh Hoà cấp dưỡng nuôi con. Chị và anh H không có tài sản chung, công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên hòa giải ngày 29/7/2024 và tại phiên tòa hôm nay, chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh H, nhưng thay đổi quan điểm về cấp dưỡng nuôi con cũng như tài sản chung, nợ chung như sau: chị D là người nuôi dưỡng con chung đến khi thành niên; anh H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, thời hạn cấp dưỡng tính từ tháng 8/2024 đến khi con chung thành niên. Về tài sản chung, công nợ chung: chị và anh H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Đoàn Ngọc H trình bày: năm 2010, anh H ly hôn vợ là chị Nguyễn Thị Năm theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 71/2010/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2010 của Tòa án nhân dân thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh. Anh H thừa nhận việc anh chung sống như vợ chồng với chị Trần Thị D tại xã H2, huyện TY, tỉnh Quảng Ninh và có một con chung là Đoàn Hồng H1, sinh ngày 27/3/2013, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền như chị D trình bày là đúng. Quá trình chung sống, do mâu thuẫn bất đồng quan điểm nên từ năm 2023 đến nay anh và chị D không chung sống với nhau nữa. Nay chị D yêu cầu Tòa án không công nhận anh và chị D là vợ chồng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Về con chung: khi giải quyết không công nhận là vợ chồng, anh đồng ý để chị D là người nuôi dưỡng con chung Đoàn Hồng H1 cho đến khi thành niên. Anh H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng, thời hạn cấp dưỡng tính từ tháng 8/2024 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

* Về tài sản chung, công nợ chung: anh H và chị D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án nhân dân thành phố HL đã yêu cầu UBND phường HH, thành phố HL và UBND xã H2, huyện TY, tỉnh Quảng Ninh cung cấp thông tin về việc đăng ký kết hôn của anh Đoàn Ngọc H và chị Trần Thị D. Tại văn bản trả lời số 317 ngày 28/5/2024 của UBND phường HH thể hiện: qua kiểm tra hồ sơ hộ tịch lưu trữ từ năm 1989 đến nay, không có thông tin đăng ký kết hôn của anh Đoàn Ngọc H với chị Trần Thị D.

Tại văn bản trả lời số 113 ngày 28/5/2024 của UBND xã H2 thể hiện: UBND xã đã tiến hành kiểm tra sổ hộ tịch đăng ký kết hôn từ năm 2010 đến thời điểm hiện tại thì không có tên đăng ký kết hôn của chị Trần Thị D và anh Đoàn Ngọc H. Qua xác minh thực tế tại địa phương, chị D và anh H có chung sống với nhau như vợ chồng tại thôn TN, xã H2, huyện TY từ năm 2012 đến năm 2013 thì sinh được một con chung tên là Đoàn Hồng H1 (sinh ngày 27/3/2013).

Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long đã xác minh tình trạng mâu thuẫn của chị D và anh H cũng như điều kiện nuôi con của chị D tại thôn TN, xã H2, huyện TY, tỉnh Quảng Ninh. Kết quả xác minh cho thấy: chị D và anh H chung sống với

nhau từ năm 2012 tại thôn TN, xã H2, huyện TY, tỉnh Quảng Ninh nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu cũng êm ấm, nhưng sau đó thỉnh thoảng thấy anh H và chị D có to tiếng với nhau. Thời gian khoảng từ năm 2020 cho đến nay, không thấy anh H ở cùng với mẹ con chị D nữa, chỉ thỉnh thoảng thấy anh H có qua lại một vài ngày rồi lại đi, còn mẹ con chị D vẫn ở tại xã H2, TY, Quảng Ninh. Nay chị D có đơn yêu cầu Tòa án không công nhận chị D và anh H là vợ chồng, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: quá trình chung sống, chị D và anh Hoà có 01 con chung là Đoàn Hồng H1, sinh ngày 27/3/2013. Hiện nay, cháu H1 đang sống cùng chị D tại thôn TN, xã H2, huyện TY, tỉnh Quảng Ninh. Trường hợp Tòa án giải quyết không công nhận chị D, anh H là vợ chồng thì đề nghị Tòa án căn cứ vào nhu cầu, nguyện vọng của chị D, anh H, cháu H1 cũng như điều kiện nuôi dưỡng con chung hiện nay để giao con chung cho người có điều kiện nuôi dưỡng tốt hơn, để đảm bảo sự phát triển tốt nhất cho cháu.

Ngoài ra, tại biên bản lấy ý kiến của con chung Đoàn Hồng H1 thể hiện: khi Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng của bố mẹ cháu thì cháu H1 có nguyện vọng được ở với mẹ.

Tại phiên tòa, chị D vẫn giữ yêu cầu khởi kiện như đã nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố HL tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn chị Trần Thị D và bị đơn anh Đoàn Ngọc H trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị D và anh H.

Về con chung: giao cho chị D có quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Đoàn Hồng H1, sinh ngày 27/3/2013 cho đến khi thành niên; anh H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung, mỗi tháng 2.000.000 đồng, thời hạn cấp dưỡng tính từ tháng 8/2024 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Về tài sản chung, công nợ chung: chị D và anh H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: bị đơn anh Đoàn Ngọc H có nơi thường trú tại địa bàn thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh, nên yêu cầu khởi kiện không công nhận quan hệ vợ chồng của chị Trần Thị D thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố HL theo quy định tại Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn:

Xét lời khai của chị D và anh H hoàn toàn phù hợp với nhau về thời gian, địa điểm hai người chung sống với nhau như vợ chồng và có 01 con chung. Kể từ khi chung sống với nhau cho đến nay thì hai người không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong quá trình chung sống, giữa chị D và anh H đã nảy sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng dẫn đến hiện nay hai người không chung sống cùng nhau nữa.

Lời khai của chị D và anh H phù hợp với xác nhận của UBND xã H2, huyện TY, tỉnh Quảng Ninh (nơi thường trú của chị D) và UBND phường HH, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh (nơi thường trú của anh H) - là cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký kết hôn cho chị D và anh H- cả hai cơ quan này đều xác nhận không có thông tin đăng ký kết hôn của chị D và anh H.

Căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm c mục 3 nghị quyết 35/2000/QH-10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/11/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thấy rằng chị D và anh H có đủ điều kiện kết hôn, chung sống với nhau từ năm 2012, đến nay vẫn không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị D và anh H.

[3] Về con chung, tài sản chung, công nợ chung: theo quy định khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/11/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì khi không công nhận quan hệ vợ chồng, nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con; quan hệ tài sản giữa các bên thì giải quyết theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét thấy, tại đơn khởi kiện và bản tự khai của chị D thể hiện khi giải quyết không công nhận vợ chồng với anh H thì chị D có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung là Đoàn Hồng H1, sinh ngày 27/3/2013 đến khi thành niên và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung. Chị và anh H không có tài sản chung, không có công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên, tại phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải ngày 29/7/2024 và tại phiên tòa hôm nay, chị D đã thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về việc cấp dưỡng đối với con chung, về tài sản chung, nợ chung, cụ thể: yêu cầu anh H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung với mức 2.000.000 đồng/tháng, thời hạn cấp dưỡng tính từ tháng 8/2024 đến khi con chung thành niên. Về tài sản chung, công nợ chung do chị và anh H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Thấy rằng việc chị D thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện nhưng không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận để xem xét.

- Xét thấy chị D và anh H đã thỏa thuận được với nhau về việc nuôi dưỡng, cấp dưỡng đối với con chung trước khi mở phiên tòa, và việc thỏa thuận đó phù hợp với nguyện vọng của con chung. Do đó, căn cứ vào Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình thấy có cơ sở chấp nhận phần thay đổi yêu cầu khởi kiện của chị D như đã nêu trên.

- Về tài sản chung, công nợ chung: chị D và anh H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm sơ thẩm theo quy định của pháp luật, anh H phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con. Do chị D và anh H thỏa thuận được với nhau về cấp dưỡng nuôi con trước khi mở phiên tòa nên anh H chỉ phải chịu 50% mức án phí cấp dưỡng nuôi con (150.000 đồng). Tại phiên tòa, chị D tự nguyện nộp thay anh H số tiền này.

[5] Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ: khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm c Mục 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 9; Điều 14; Điều 15; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/11/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ: điểm a khoản 5; điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị D.

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị D và anh Đoàn Ngọc H.

2. Về con chung: giao con chung là Đoàn Hồng H1, sinh ngày 27/3/2013 cho chị Trần Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Đoàn Ngọc H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung, mức cấp dưỡng là 2.000.000đ (hai triệu đồng)/tháng, thời hạn cấp dưỡng tính từ tháng 8/2024 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: chị Trần Thị D và anh Đoàn Ngọc H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: chị Trần Thị D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và tự nguyện chịu thay anh H số tiền 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí chị D đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000802 ngày 17/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh. Chị D còn phải nộp số tiền 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn chị Trần Thị D và bị đơn anh Đoàn Ngọc H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND TP HL;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP HL;
- UBND xã H2, huyện TY, tỉnh Quảng Ninh;
- UBND phường HH, TP HL, tỉnh Quảng Ninh.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bạch Bích